IFRIC 6

Nợ phải trả phát sinh từ việc tham gia thị trường đặc thù – Chất thải thiết bị điện và điện tử

Vào tháng 9/2005, Ủy ban chuẩn mực kế toán Quốc tế ban hành IFRIC 6 – Nợ phải trả phát sinh từ việc tham gia thị trường đặc thù – Chất thải thiết bị điện và điện tử. Diễn giải này đã được phát triển bởi Ủy ban diễn giải.

NỘI DUNG

|  |  |
| --- | --- |
|  | Từ đoạn |
| Diễn giải IFRIC 6 |  |
| NỢ PHẢI TRẢ PHÁT SINH TỪ VIỆC THAM GIA THỊ TRƯỜNG ĐẶC THÙ – CHẤT THẢI THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ ĐIỆN TỬ |  |
| THAM CHIẾU |  |
| BỐI CẢNH | 1 |
| PHẠM VI | 6 |
| VẤN ĐỀ ĐẶT RA | 8 |
| QUAN ĐIỂM ĐƯỢC THỐNG NHẤT | 9 |
| NGÀY HIỆU LỰC | 10 |
| CHUYỂN TIẾP | 11 |

|  |
| --- |
| VỀ CƠ SỞ CHO KẾT LUẬN, XEM PHẦN C CỦA ẤN PHẨM NÀY |
| CƠ SỞ CHO KẾT LUẬN |

|  |
| --- |
| DIỄN GIẢI IFRIC 6- Nợ phải trả phát sinh từ việc tham gia thị trường đặc thù – Chất thải thiết bị điện và điện tử (IFRIC 6) bao gồm các đoạn từ 1-11. IFRIC 6 được trình bày với Cơ sở kết luận kèm theo. Phạm vi và hiệu lực của Các diễn giải được trình bày trong Lời nói đầu của các chuẩn mực IFRS. |

DIỄN GIẢI IFRIC 6

Nợ phải trả phát sinh từ việc tham gia thị trường đặc thù – Chất thải thiết bị điện và điện tử

|  |
| --- |
| **Tham chiếu** |
| IAS 8 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót |
| IAS 37 – Dự phòng phải trả, nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng |
|  |  |
| **Bối cảnh** |
| 1 | Đoạn 17 của IAS 37 xác định một sự kiện phát sinh nghĩa vụ là sự kiện trong quá khứ dẫn đến nghĩa vụ hiện tại và đơn vị thực tế không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải thanh toán.  |
| 2. | Đoạn 19 của IAS 17 có nêu rằng các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận cho “nghĩa vụ phát sinh từ sự kiện trong quá khứ tồn tại độc lập với các hành động trong tương lai của đơn vị”. |
| 3 | Chỉ thị của Liên minh Châu Âu về chất thải thiết bị điện và điện tử (CTTBĐ&ĐT) quy định về việc thu hồi, xử lý, phục hồi và thanh lý các thiết bị phế thải một cách thân thiện với môi trường đã đặt ra câu hỏi về việc khi nào các khoản nợ phải trả cho việc dọn dẹp CTTBĐ&ĐT cần phải được ghi nhận. Hướng dẫn đưa ra cách phân biệt giữa chất thải “mới” và chất thải “quá khứ” và giữa chất thải từ các hộ gia đình riêng lẻ và từ các nguồn khác không phải là hộ gia đình riêng lẻ. Chất thải mới liên quan đến các sản phẩm bán ra sau ngày 13/8/2005. Tất cả các thiết bị gia dụng bán ra trước ngày này được coi là chất thải quá khứ theo Chỉ thị này. |
| 4 | Chỉ thị tuyên bố rằng chi phí quản lý chất thải cho các thiết bị gia dụng quá khứ phải do nhà sản xuất loại thiết bị đó tham gia thị trường trong thời kỳ theo quy định pháp luật của mỗi nước thành viên gánh chịu (giai đoạn xác định giá trị). Chỉ thị nêu ra rằng mỗi nước thành viên sẽ thiết lập một cơ chế để các nhà sản xuất đóng góp các chi phí này theo tỷ lệ, ví dụ theo tỷ lệ thị phần tương ứng của các nhà sản xuất theo từng loại thiết bị. |
| 5 | Một số thuật ngữ được sử dụng trong Diễn giải như “thị phần” và “giai đoạn xác định giá trị” có thể được định nghĩa rất khác nhau theo pháp luật của từng nước thành viên. Ví dụ, độ dài của giai đoạn xác định giá trị có thể là một năm hoặc một tháng. Tương tự như vậy, việc xác định thị phần và công thức tính toán nghĩa vụ sẽ khác nhau theo quy định pháp luật tại từng nước thành viên. Tuy nhiên, tất cả các ví dụ này chỉ ảnh hưởng đến việc xác định giá trị khoản nợ phải trả và không nằm trong phạm vi của Diễn giải này. |
|  |  |
| **Phạm vi** |
| 6 | Diễn giải này cung cấp hướng dẫn về việc ghi nhận các khoản nợ phải trả cho việc quản lý chất thải trong báo cáo tài chính của nhà sản xuất theo Chỉ thị của Liên minh Châu Âu về CTTBĐ&ĐT liên quan đến việc bán các thiết bị gia dụng trong quá khứ. |
| 7 | Diễn giải không đề cập đến chất thải quá khứ hay chất thải mới từ các nguồn khác ngoài đồ gia dụng của các hộ gia đình. Các khoản nợ phải trả cho các chi phí quản lý chất thải này được quy định đầy đủ trong IAS 37. Tuy nhiên, nếu trên phương diện pháp luật quốc gia, chất thải mới từ các hộ gia gia đình riêng được xử lý tương tự như chất thải quá khứ, nguyên tắc của Diễn giải này được áp dụng thông qua việc tham chiếu đến quy định phân cấp tham khảo tại đoạn 10-12 của IAS 8. Quy định phân cấp tham khảo của IAS 8 cũng phù hợp để áp dụng đối với các quy định khác mà đặt ra nghĩa vụ theo cách tương tự với các mô hình phân bổ chi phí được quy định tại Chỉ thị của Liên minh Châu Âu. |
|  |  |
| **Vấn đề đặt ra** |
| 8 | IFRIC được yêu cầu xác định sự kiện nào sau đây cấu thành nên sự kiện phát sinh nghĩa vụ theo đoạn 14(a) của IAS 37 về ghi nhận dự phòng phải trả đối với chi phí quản lý chất thải, trong bối cảnh của yêu cầu dọn dẹp CTTBĐ&ĐT, theo đó: |
|  | * sản xuất hoặc bán các thiết bị gia dụng trong quá khứ?
 |
|  | * tham gia vào thị trường trong giai đoạn xác định giá trị?
 |
|  | * phát sinh chi phí khi thực hiện các hoạt động quản lý chất thải?
 |
|  |  |
| **Quan điểm được thống nhất** |
| 9 | Việc tham gia vào thị trường trong giai đoạn xác định giá trị là sự kiện phát sinh nghĩa vụ theo quy định tại đoạn 14(a) của IAS 37. Do vậy, một khoản nợ phải trả cho chi phí quản lý chất thải của các thiết bị gia dụng trong quá khứ không phát sinh vì chúng đã được sản xuất hoặc bán. Vì nghĩa vụ cho các thiết bị gia dụng trong quá khứ gắn liền với việc tham gia vào thị trường trong giai đoạn xác định giá trị, hơn là sản xuất hoặc bán các sản phẩm cần phải xử lý, nghĩa vụ sẽ không phát sinh trừ khi và cho đến khi đơn vị có thị phần trong giai đoạn xác định giá trị. Thời điểm của sự kiện phát sinh nghĩa vụ cũng độc lập với giai đoạn mà các hoạt động quản lý chất thải được thực hiện và các chi phí liên quan phát sinh. |
| **Ngày hiệu lực** |
| 10 | Đơn vị phải áp dụng Diễn giải này cho những kỳ kế toán năm bắt đầu vào ngày 1/12/2005 hoặc sau ngày này. Việc áp dụng sớm được khuyến khích. Nếu đơn vị áp dụng Bản Diễn giải cho giai đoạn bắt đầu trước ngày 1/12/2005, đơn vị cần thuyết minh điều này. |
| **Chuyển tiếp** |
| 11 | Thay đổi chính sách kế toán phải được áp dụng theo IAS 8. |

IFRIC 21

**Các khoản phí**

Vào tháng 5/2013, Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế ban hành IFRIC 21 – *Các khoản phí*. Diễn giải này được phát triển bởi Ủy ban diễn giải.

NỘI DUNG

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Từ đoạn* |
| DIỄN GIẢI IFRIC 21 – CÁC KHOẢN PHÍ |  |
| THAM CHIẾU |  |
| BỐI CẢNH | 1 |
| PHẠM VI | 2 |
| VẤN ĐỀ ĐẶT RA | 7 |
| QUAN ĐIỂM ĐƯỢC THỐNG NHẤT | 8 |
| PHỤ LỤC A |  |
| Ngày hiệu lực và chuyển tiếp |  |
|  |  |
| VỀ CÁC HƯỚNG DẪN KÈM THEO ĐƯỢC LIỆT KÊ BÊN DƯỚI, XEM PHẦN B CỦA ẤN PHẨM |
| VÍ DỤ MINH HỌA |  |
| VỀ CƠ SỞ CỦA CÁC KÊT LUẬN, XEM PHẦN C CỦA ẤN PHẨM |
| CƠ SỞ CỦA CÁC KẾT LUẬN TRONG DIỄN GIẢI IFRIC 21 – CÁC KHOẢN PHÍ |

|  |
| --- |
| Diễn giải IFRIC 21 – Các khoản phí (IFRIC 21) bao gồm các đoạn từ 1-14 và phụ lục A. IFRIC 21 được trình bày kèm các Ví dụ minh họa và Cơ sở kết luận. Phạm vi và hiệu lực của Các diễn giải được trình bày trong Lời nói đầu của các chuẩn mực IFRS. |

**Diễn giải IFRIC 21**

***Các khoản phí***

|  |
| --- |
| **Tham chiếu** |
| * IAS 1 Trình bày Báo cáo tài chính
 |
| * IAS 8 Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và các sai sót
 |
| * IAS 12 Thuế thu nhập
 |
| * IAS 20 Kế toán các khoản trợ cấp của Chính phủ và Thuyết minh về sự hỗ trợ của Chính phủ
 |
| * IAS 24 Thuyết minh về các bên liên quan
 |
| * IAS 34 Báo cáo tài chính giữa niên độ
 |
| * IAS 37 Dự phòng phải trả, nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng
 |
| * IFRIC 6 Nợ phải trả phát sinh từ việc tham gia thị trường đặc thù – Chất thải thiết bị điện và điện tử
 |
|  |
| **Bối cảnh** |
| 1 | Chính phủ có thể áp một khoản phí lên một đơn vị. Ủy ban Diễn giải IFRS đã nhận yêu cầu hướng dẫn kế toán các khoản phí trên báo cáo tài chính của đơn vị phải chi trả khoản phí đó. Câu hỏi đưa ra liên quan đến việc khi nào phải ghi nhận khoản nợ phải trả cho việc chi trả khoản phí theo quy định tại IAS 37 Dự phòng phải trả, Nợ tiềm tàng và tài sản tiềm tàng. |
|  |  |
| **Phạm vi** |  |
| 2 | Diễn giải này hướng dẫn kế toán các khoản nợ phải trả dùng để chi trả cho các khoản phí nếu khoản nợ phải trả này nằm trong phạm vi của IAS 37. Diễn giải này cũng hướng dẫn kế toán cho các khoản nợ phải trả để chi trả cho các khoản phí đã được xác định chắc chắn về thời gian và giá trị. |
| 3 | Diễn giải này không hướng dẫn kế toán các khoản chi phí liên quan đến việc ghi nhận nợ phải trả để chi trả cho các khoản phí. Các đơn vị phải áp dụng các Chuẩn mực khác để quyết định việc ghi nhận các khoản nợ dùng để chi trả các khoản phí sẽ làm phát sinh một tài sản hay một khoản chi phí. |
| 4 | Trong phạm vi của Diễn giải, một khoản phí là sự suy giảm lợi ích kinh tế do nhà nước áp đặt lên đơn vị theo quy định pháp luật (bao gồm luật và/hoặc các quy định), ngoài các khoản mục sau: |
|  | 1. Sự suy giảm nguồn lực trong phạm vi của các Chuẩn mực khác (như thuế thu nhập trong phạm vi của IAS 12 *Thuế thu nhập*); và
 |
|  | 1. Các khoản phạt do vi phạm pháp luật.
 |
|  | “Chính phủ” bao gồm các cơ quan, tổ chức của Chính phủ và các cơ quan tương tự ở địa phương, quốc gia hay quốc tế.  |
| 5 | Một khoản thanh toán do đơn vị chi trả để mua sắm tài sản, hoặc thanh toán dịch vụ theo thỏa thuận có tính chất hợp đồng với chính phủ không đáp ứng định nghĩa của khoản phí. |
| 6 | Đơn vị không phải áp dụng Diễn giải này cho các khoản nợ phải trả phát sinh từ các Giao dịch mua bán phát thải carbon. |
|  |  |
| **Vấn đề đặt ra** |
| 7 | Để làm rõ việc ghi nhận khoản nợ phải trả cho khoản phí, Diễn giải này hướng dẫn các nội dung sau; |
|  | 1. Đâu là sự kiện phát sinh nghĩa vụ dẫn đến việc ghi nhận một khoản nợ phải trả để chi trả khoản phí?
 |
|  | 1. Có áp lực về mặt kinh tế để tiếp tục hoạt động trong tương lai tạo ra nghĩa vụ ngầm định cho việc chi trả một khoản phí mà hoạt động trong kỳ tương lai là nguyên nhân dẫn đến việc phải trả khoản phí đó?
 |
|  | 1. Có phải giả định hoạt động liên tục có hàm ý rằng hoạt động trong tương lai là nguyên nhân dẫn đến việc đơn vị có nghĩa vụ hiện tại để thanh toán khoản phí?
 |
|  | 1. Việc ghi nhận khoản nợ phải trả để chi trả cho khoản phí phát sinh ở 1 thời điểm, hoặc hay một số trường hợp là tích lũy theo thời gian?
 |
|  | 1. Sự kiện phát sinh nghĩa vụ nào làm phát sinh việc ghi nhận nợ phải trả để thanh toán cho khoản phí phát sinh khi một ngưỡng tối thiểu đã đạt tới?
 |
|  | 1. Các nguyên tắc trong việc ghi nhận khoản nợ phải trả để thanh toán cho các khoản phí trên báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ có giống như nhau ko?
 |
| **Quan điểm được thống nhất** |
| 8 | Sự kiện phát sinh nghĩa vụ làm phát sinh khoản nợ phải trả để thanh toán một khoản phí là hoạt động dẫn đến việc thanh toán khoản phí theo quy định của pháp luật. Ví dụ, nếu hoạt động dẫn đến việc thanh toán khoản phí là từ việc tạo ra doanh thu trong kỳ hiện tại và việc tính toán khoản phí đó được dựa trên doanh thu đã được tạo ra từ các kỳ trước, sự kiện làm phát sinh nghĩa vụ cho khoản phí đó là việc tạo ra doanh thu của kỳ hiện tại. Việc tạo ra doanh thu trong các kỳ trước là cần thiết nhưng không đủ để tạo ra nghĩa vụ hiện tại. |
| 9 | Đơn vị không có một nghĩa vụ ngầm định để thanh toán một khoản phí mà nguyên nhân dẫn đến khoản phí đó là hoạt động trong tương lai do việc đơn vị có áp lực kinh tế để tiếp tục hoạt động trong kỳ tương lai. |
| 10 | Việc lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục không có hàm ý rằng đơn vị có nghĩa vụ hiện tại cho việc chi trả khoản phí mà hoạt động trong tương lai là nguyên nhân dẫn đến việc đơn vị phải trả khoản phí đó. |
| 11 | Khoản nợ phải trả liên quan đến khoản phí được ghi nhận tích lũy theo thời gian nếu sự kiện phát sinh nghĩa vụ xảy ra trong một khoảng thời gian (nghĩa là hoạt động dẫn đến việc thanh toán khoản phí theo quy định của pháp luật diễn ra trong một thời kỳ). Ví dụ, nếu sự kiện phát sinh nghĩa vụ là việc tạo ra doanh thu trong một giai đoạn, nợ phải trả tương ứng được ghi nhận cùng với việc đơn vị tạo ra doanh thu. |
| 12 | Nếu nghĩa vụ trả phí nảy sinh khi một ngưỡng tối thiểu đã đạt tới, việc ghi nhận nợ phải trả phát sinh từ nghĩa vụ đó sẽ nhất quán với nguyên tắc được xác lập tại đoạn 8-14 của Diễn giải này (đặc biệt là đoạn 8 và đoạn 11). Ví dụ, nếu sự kiện có phát sinh nghĩa vụ là việc đạt đến một ngưỡng hoạt động tối thiểu (như giá trị tối thiểu của khoản doanh thu, doanh số hoặc sản lượng sản xuất), khoản nợ phải trả tương ứng được ghi nhận khi đạt đến ngưỡng tối thiểu. |
| 13 | Đơn vị phải áp dụng cùng nguyên tắc ghi nhận trong báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Theo đó, trong báo cáo tài chính giữa niên độ, khoản nợ phải trả để chi trả cho khoản phí sẽ: |
|  | 1. Không được ghi nhận nếu không có nghĩa vụ hiện tại để thanh toán khoản phí tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo giữa niên độ; và
 |
|  | 1. Được ghi nhận nếu tồn tại nghĩa vụ nợ hiện tại để thanh toán khoản phí tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo giữa niên độ.
 |
| 14 | Đơn vị sẽ ghi nhận tài sản nếu trả trước cho khoản phí mà chưa có nghĩa vụ phải chi trả tại thời điểm hiện tại. |

**Phụ lục A**

**Ngày hiệu lực và chuyển tiếp**

|  |
| --- |
| *Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Diễn giải và có hiệu lực tương đương với các phần khác của Diễn giải* |
| A1 | Đơn vị phải áp dụng Diễn giải này cho các kỳ báo cáo hàng năm bắt đầu vào ngày 1/1/2014 hoặc sau ngày này. Việc áp dụng sớm hơn được cho phép. Nếu đơn vị áp dụng Diễn giải này cho các kỳ sớm hơn, đơn vị cần thuyết minh điều này. |
| A2 | Thay đổi chính sách kế toán là kết quả của việc áp dụng lần đầu Diễn giải này phải kế toán điều chỉnh hồi tố theo IAS 8 *Chính sách kế toán, thay đổi ước tính kế toán và các sai sót.* |